



**BẢN TIN CẬP NHẬT
THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG
VIỆT NAM
Số 30, quý 2 năm 2021**



**Bộ Lao động – Thương binh
và Xã hội**

Tổng cục Thống kê

A. TỔNG QUAN

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu

Bảng 1. Một số chỉ tiêu kinh tế và thị trường lao động chủ yếu

Chỉ tiêu	Q2/2020	Q1/2021	Q2/2021
1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước GDP (%)	0,39	4,48	6,61
2. Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu (% so với cùng kỳ năm trước)	-9,0	22,0	33,5
3. Vốn đầu tư toàn xã hội trên GDP (%)	33,0*	26,5	-
4. Chỉ số giá tiêu dùng CPI (% so với cùng kỳ năm trước)	2,83	0,29	2,67
5. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (triệu người)	53,15	51,02	51,1
6. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	72,31	68,7	68,5
7. Tỷ lệ LLLĐ từ 15 tuổi trở lên có bằng cấp/chứng chỉ (%)	23,97	26,0	26,1
8. Số người có việc làm (triệu người)	49,8	49,9	49,9
9. Số người làm công việc tự sản tự tiêu trong nông nghiệp (triệu người)	4,2	3,50	4,2
10. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (%)	55,8	57,1	57,4
11. Tỷ lệ việc làm trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) trên tổng việc làm (%)	27,7	28,2	27,6
12. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương (triệu đồng)	6,42	7,14	6,8
13a. Số người thất nghiệp (nghìn người)	1.326,4	1.117,7	1.227,4
13b. Tỷ lệ thất nghiệp (%)	2,68	2,19	2,40
14a. Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động (nghìn người)	1251,7	1.092,9	1169,6
14b. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	2,86	2,42	2,62
15a. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (%)	4,18	2,96	3,36
15b. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động khu vực thành thị (%)	4,31	3,19	3,36
16. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	7,60	7,44	7,47
17. Tỷ lệ lao động thiếu việc làm trong độ tuổi lao động (%)	2,98	2,20	2,60

Ghi chú: Số liệu lao động-việc làm được tính theo ICLS19¹;

(*) Số liệu 6 tháng đầu năm

Nguồn: TCTK (2020, 2021), Số liệu thống kê và Số liệu Điều tra Lao động - Việc làm hàng quý.

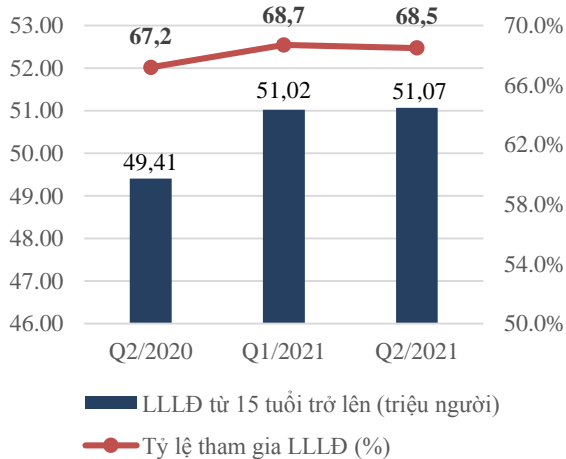
Trong quý 2/2021, thị trường lao động Việt Nam đã bị ảnh hưởng do sự bùng phát lần thứ 3 và thứ 4 của đại dịch Covid-19. Số người có việc làm giảm, tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm tăng so với quý trước.

¹ Năm 2021, dựa trên khuyến nghị của Tổ chức Lao động quốc tế ILO, Tổng cục Thống kê đã tổ chức thu thập và tính toán các chỉ tiêu thống kê lao động việc làm áp dụng Khung khái niệm mới đã được các quốc gia thống nhất sử dụng tại Hội nghị quốc tế về thống kê lao động việc làm lần thứ 19 tổ chức vào tháng 10 năm 2013 tại Geneva, Thụy Sĩ. Khung khái niệm này có tên gọi chung là tiêu chuẩn ICLS 19 được ban hành để thay thế tiêu chuẩn ICLS 13, năm 1982. Tiêu chuẩn ICLS 19 ra đời thay thế tiêu chuẩn ICLS 13 trong bối cảnh tốc độ khoa học công nghệ phát triển mạnh mẽ, nền kinh tế của hầu hết các quốc gia trên thế giới đã chuyển mạnh sang nền kinh tế thị trường hiện đại với tình trạng phụ thuộc vào các sản phẩm tự cung tự cấp hầu như không đáng kể. Theo tiêu chuẩn mới ICLS 19, những người làm việc với mục đích sản xuất sản phẩm tự cung tự cấp trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sẽ không được xác định là những người có việc làm như quy định trước đây của tiêu chuẩn ICLS 13. Tiêu chuẩn ICLS 19 được khuyến nghị sử dụng chung trên toàn thế giới với mục tiêu đảm bảo tính so sánh giữa các nền kinh tế thị trường có trình độ phát triển khác nhau của tất cả các quốc gia. Từ quý 1 năm 2021, Tổng cục Thống kê chính thức công bố các chỉ tiêu thống kê về lao động việc làm dựa theo tiêu chuẩn ICLS 19.

2. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên

Quý 2/2021, LLLĐ từ 15 tuổi trở lên là 51,07 triệu người, tăng 44,7 nghìn người so với quý trước và tăng 1,7 triệu người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ tham gia LLLĐ là 68,5%, giảm nhẹ so với quý trước nhưng tăng so với cùng kỳ năm trước.

Hình 1: Quy mô và tỷ lệ tham gia LLLĐ

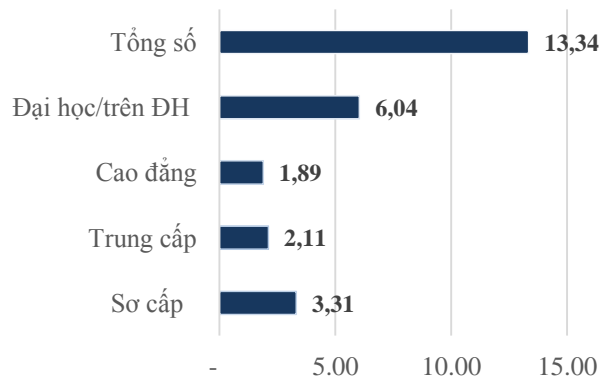


Ghi chú: LLLĐ chỉ tính những người hiện đang ở Việt Nam.

Nguồn: TCTK (2020, 2021), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

LLLĐ từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng/chứng chỉ là 13,34 triệu người, tương đương 26%, tăng 0,1 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,8 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, có trên 6 triệu người có trình độ đại học trở lên, chiếm tỷ lệ cao nhất (45,25%).

Hình 2. LLLĐ từ 15 tuổi trở lên có bằng/chứng chỉ theo cấp trình độ, Q2/2021 (triệu người)



Nguồn: TCTK (2020, 2021), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

3. Việc làm

Bảng 2. Số người có việc làm và số người làm công việc tự sản tự tiêu

Đơn vị: nghìn người

	Q2/2020	Q1/2021	Q2/2021
Số người có việc làm (nghìn người)	48,1	49,9	49,8
Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (%)	55,8	57,1	57,4
Chia theo khu vực (%)			
- Thành thị	35,0	35,5	36,1
- Nông thôn	65,0	64,5	63,9
Chia theo giới tính (%)			
- Nam	54,2	52,9	53,1
- Nữ	45,8	47,1	46,9
Số người làm công việc tự sản tự tiêu trong nông nghiệp (nghìn người)	3,7	3,5	4,2
Chia theo khu vực (%)			
- Thành thị	6,6	9,2	9,2
- Nông thôn	93,4	90,8	90,8
Chia theo giới tính (%)			
- Nam	38,5	36,4	37,3
- Nữ	61,5	63,6	62,8

Nguồn: TCTK (2020, 2021), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Trong quý 2/2021, số người từ 15 tuổi trở lên có việc làm là 49,8 triệu người. Trong đó, khu vực nông thôn chiếm 63,9% và nữ giới chiếm 46,9%.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức quý 2/2021 là 57,4%, cao hơn quý trước và cùng kỳ năm trước.

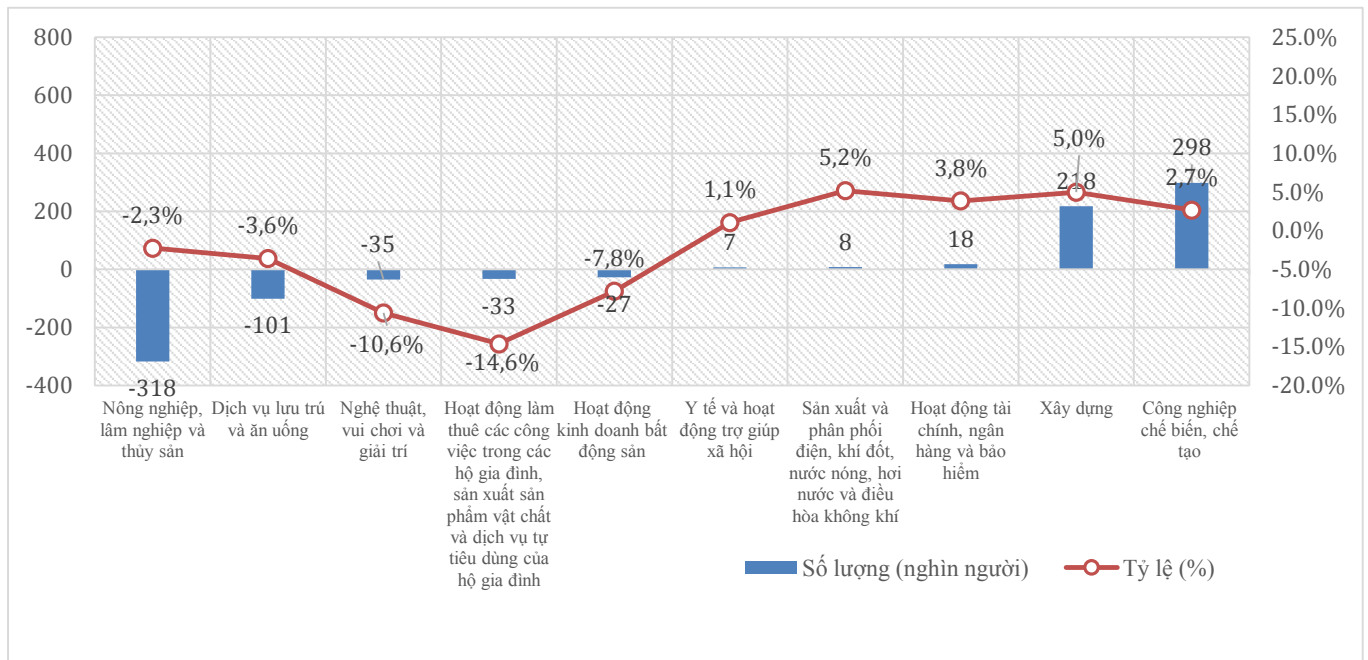
So với quý 1/2021, số người có việc làm giảm 65 nghìn người; tuy nhiên tăng 1,76 triệu người so với cùng kỳ năm trước.

Số người làm công việc tự sản tự tiêu trong nông nghiệp là 4,2 triệu người. Trong đó, khu vực nông thôn chiếm 90,8% và nữ giới chiếm 62,8%

Số người làm công việc tự sản tự tiêu tăng 730,7 nghìn người so với quý 1/2021 và 492,3 nghìn người so với cùng kỳ năm trước.

So với quý 1/2021, việc làm giảm nhiều nhất ở một số ngành như: NLTS, dịch vụ lưu trú ăn uống, nghệ thuật vui chơi và giải trí; việc làm tăng nhiều nhất ở một số ngành như: Công nghiệp chế biến, chế tạo; xây dựng; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, v.v.

Hình 3. Biến động việc làm theo ngành Q2/2021 so với Q1/2021



Nguồn: TCTK (2020, 2021), Điều tra LĐ-VL hàng quý.

4. Thu nhập của lao động làm công hưởng lương

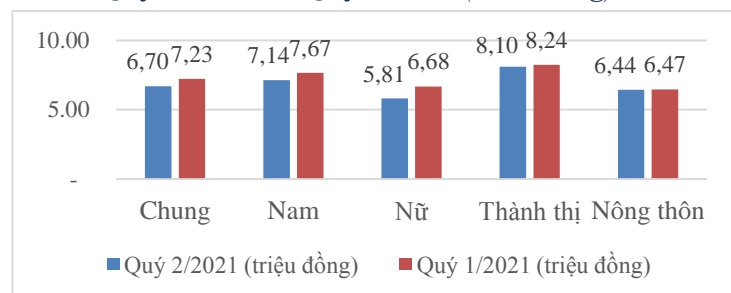
Bảng 4. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương từ công việc chính (triệu đồng)

	Quý 2/2020	Quý 1/2021	Quý 2/2021
Chung	6,36	7,14	6,74
Nam	6,68	7,56	7,17
Nữ	5,93	6,61	6,18
Thành thị	7,28	8,18	7,70
Nông thôn	5,68	6,35	6,00
Không có CMKT	5,37	6,16	5,78
Sơ cấp	7,20	8,05	7,47
Trung cấp	6,60	7,17	7,01
Cao đẳng	6,81	7,64	7,30
ĐH trở lên	9,04	9,72	9,32
Hộ/cá thể	5,02	5,76	5,47
Hợp tác xã	4,89	5,84	5,58
DN 100% vốn Nhà nước	8,42	8,98	8,26
DN dưới 100% vốn Nhà nước	8,17	9,40	9,02
DN ngoài Nhà nước	7,02	8,00	7,54
Khu vực nước ngoài	6,90	8,07	7,38
Mức tiền lương thấp	3,33	4,00	3,77
Tỷ lệ lao động hưởng lương thấp (%)	13,92	14,21	14,54
TL nam giới hưởng tiền lương thấp (%)	12,52	11,66	11,70
TL nữ giới hưởng tiền lương thấp (%)	15,76	17,45	18,13
TL LĐ hưởng lương thấp ở thành thị (%)	8,80	9,10	8,78
TL LĐ hưởng lương thấp ở nông thôn (%)	15,22	18,10	16,05

Nguồn: TCTK (2020, 2021), Điều tra LĐ-VL hàng quý

Quý 2/2021, thu nhập của lao động làm công hưởng lương từ công việc chính đạt bình quân 6,74 triệu đồng/tháng, giảm 400 nghìn đồng (-5,60%) so với quý 1/2021 và tăng 380 nghìn đồng 1,06%) so với cùng kỳ năm 2020. So với quý 1/2021, thu nhập bình quân từ công việc chính của lao động làm công hưởng lương giảm ở toàn bộ các nhóm. Mức giảm sâu nhất ở nhóm lao động trong các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước (giảm 720 nghìn đồng/người/tháng, tương đương với 8,02%). Tỷ lệ lao động hưởng lương thấp tăng 0,33% so với quý 1 năm 2021 và tăng 0,63% so cùng kỳ năm trước.

Hình 5. Thu nhập bình quân tháng từ tất cả các công việc của lao động làm công hưởng lương Quý 2/2021 và Quý 1/2021 (triệu đồng)



Nguồn: TCTK (2020, 2021), Điều tra LĐ-VL hàng quý

Quý 1/2021, tổng thu nhập bình quân tháng từ tất cả các công việc của lao động làm công hưởng lương đạt 6,70 triệu đồng, giảm 530 nghìn đồng so với quý 1/2021 (7,33%).

5. Thất nghiệp và thiếu việc làm

a. Thất nghiệp

Quý 2/2021, cả nước có gần 1,7 triệu người trong độ tuổi lao động bị thất nghiệp, tăng 76,73 nghìn người so với quý trước nhưng giảm 82,1 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Thanh niên chiếm 33,33% tổng số người thất nghiệp.

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động là 2,62%, cao hơn so với quý trước nhưng thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.

Tỷ lệ thất nghiệp thành thị là 3,36%, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên là 7,44%.

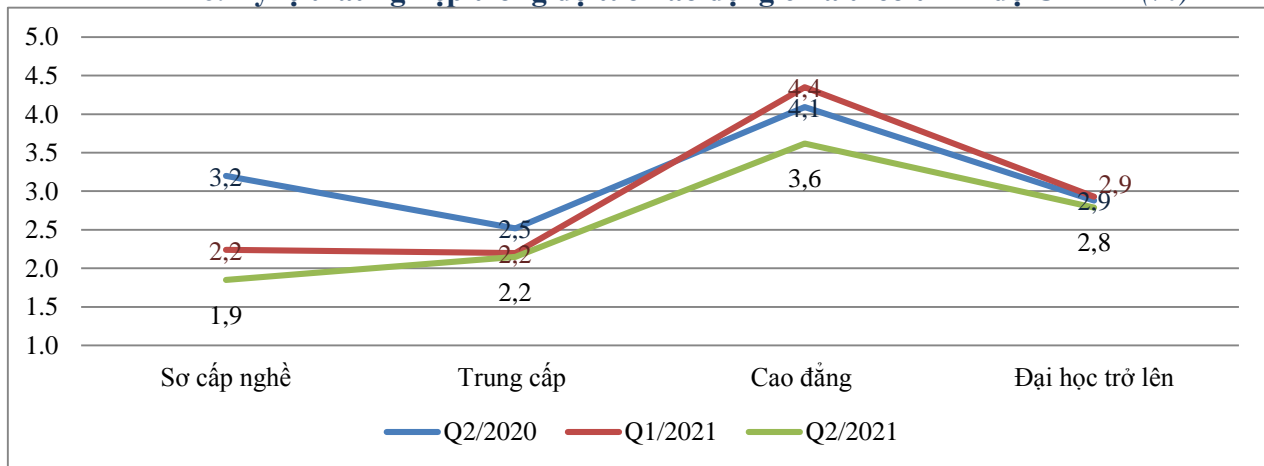
Tỷ lệ thất nghiệp giảm ở các nhóm lao động có trình độ sơ cấp và cao đẳng so với quý trước và cùng kỳ năm trước.

Bảng 5. Số lượng và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động

	2020		2021	
	Q2	Q1	Q2	
I. Số lượng (nghìn người)				
Chung	1.251,7	1.092,9	1.169,6	
Thành thị	692,7	531,8	562,3	
Nông thôn	559,0	561,0	607,3	
Thanh niên (15-24)	403,2	407,9	389,8	
Người lớn (≥25)	848,5	684,9	779,8	
II. Tỷ lệ (%)				
Chung	2,85	2,46	2,62	
Thành thị	4,31	3,23	3,36	
Nông thôn	2,01	2,01	2,19	
Thanh niên (15-24)	7,60	7,44	7,47	
Người lớn (≥25)	2,20	1,76	1,98	

Nguồn: TCTK (2020, 2021), Điều tra LĐ-VL hàng quý.

Hình 6. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động chia theo trình độ CMKT (%)



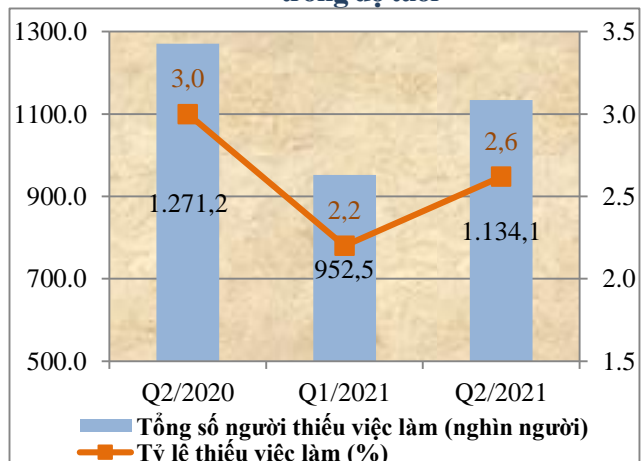
Nguồn: TCTK (2020,2021), Điều tra LĐ-VL hàng quý

b. Thiếu việc làm

Quý 2/2021, cả nước có 1.144,9 nghìn lao động trong độ tuổi thiếu việc làm (trong đó 59,83% lao động nông thôn; 35,54% làm việc trong NLTS). Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi là 2,6%; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 2,5%, khu vực thành thị là 2,81%.

Lao động thiếu việc làm có số giờ làm việc bình quân là 25,95 giờ/tuần, bằng 61,49% tổng số giờ làm việc bình quân của lao động cả nước (42,2 giờ/tuần).

Hình 7. Số lượng và tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi



Nguồn: TCTK (2020,2021), Điều tra LĐ-VL hàng quý.

B. XU HƯỚNG TUYỂN DỤNG VÀ TÌM VIỆC LÀM TRỰC TUYẾN

Nghiên cứu mẫu 20.280 lượt doanh nghiệp đăng tuyển dụng 100.994 lao động và thông tin từ 70.095 người lao động tìm việc qua internet từ ngày 25/4/2021 đến ngày 5/7/2021.

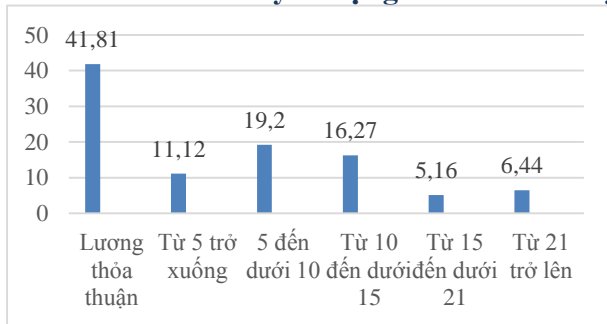
Xu hướng tuyển dụng

- Nhóm nghề có nhu cầu tuyển nhiều nhất, chiếm 72,65% tổng số tuyển dụng, như: quản lý trong các lĩnh vực; nhân viên về toán ứng dụng và tài chính; kỹ thuật viên khoa học vật lý và kỹ thuật;...

12 nhóm nghề tuyển dụng nhiều nhất	Thứ tự
Quản lý trong các lĩnh vực	1
Nhân viên về toán ứng dụng và tài chính	2
Kỹ thuật viên khoa học vật lý và kỹ thuật	3
Nhà chuyên môn về tài chính	4
Nhà chuyên môn về công nghệ sinh học	5
Nhà chuyên môn về kỹ thuật (trừ kỹ thuật điện)	6
Nhà chuyên môn về bán hàng, tiếp thị và quan hệ công chúng	7
Nhân viên chăm sóc cá nhân trong các dịch vụ y tế	8
Thợ vận hành máy móc, thiết bị xử lý khai khoáng	9
Thư ký hành chính và nhân viên chuyên môn khác	10
Nhân viên thông tin khách hàng	11
Nhà chuyên môn về phân tích và phát triển phần mềm và các ứng dụng	12

Mức lương tuyển dụng: 41,81% trong tổng số vị trí cần tuyển là lương thỏa thuận; số còn lại, mức lương trung bình các doanh nghiệp đưa ra tập trung ở 2 nhóm 5-10 triệu và từ 10 đến dưới 15 triệu

Hình 8a. Cơ cấu tuyển dụng theo mức lương

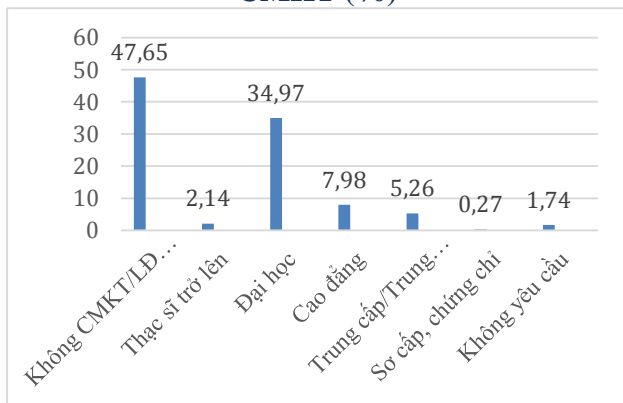


Nhóm các nghề có nhu cầu tuyển dụng nhiều nhất với mức lương từ 10 triệu trở lên: quản lý trong các lĩnh vực; nhà chuyên môn về công nghệ sinh học; nhà chuyên môn về tài chính;...

12 nhóm nghề tuyển dụng nhiều nhất với mức lương trên 10 triệu	Thứ tự
Quản lý ở các cấp	1
Nhà chuyên môn về công nghệ sinh học	2
Giáo viên trung học	3
Kỹ thuật viên khoa học vật lý và kỹ thuật	4
Nhà chuyên môn về tài chính	5
Nhà chuyên môn về kỹ thuật (trừ kỹ thuật điện)	6
Nhân viên chăm sóc cá nhân trong các dịch vụ y tế	7
Nhà chuyên môn về bán hàng, tiếp thị và quan hệ công chúng	8
Nhân viên hỗ trợ văn phòng khác	9
Nhân viên về toán ứng dụng và tài chính	10
Thợ vận hành máy móc, thiết bị xử lý khai khoáng	11
Lái xe con, xe tải và xe máy	12

Nhu cầu tuyển dụng theo trình độ CMKT: chủ yếu có nhu cầu tuyển dụng nhóm lao động không CMKT (chiếm 47,6%) và nhóm lao động có trình độ Đại học (34,97%).

Hình 8b. Cơ cấu tuyển dụng theo trình độ CMKT (%)



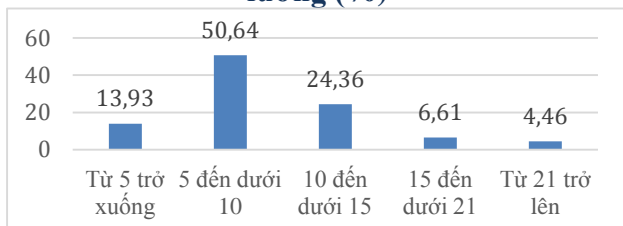
Nhóm các nghề có nhu cầu tuyển dụng nhiều nhất ở trình độ ĐH trở lên bao gồm: Quản lý các cấp; Kỹ thuật viên khoa học vật lý và kỹ thuật; Nhân viên về toán ứng dụng và tài chính; Nhà chuyên môn về tài chính; Nhà chuyên môn về kỹ thuật (trừ kỹ thuật điện);...

12 nhóm nghề tuyển dụng nhiều nhất đối với trình độ ĐH trở lên	Thứ tự
Quản lý các cấp	1
Kỹ thuật viên khoa học vật lý và kỹ thuật	2
Nhân viên về toán ứng dụng và tài chính	3
Nhà chuyên môn về tài chính	4
Nhà chuyên môn về kỹ thuật (trừ kỹ thuật điện)	5
Nhà chuyên môn về bán hàng, tiếp thị và quan hệ công chúng	6
Thợ vận hành máy móc, thiết bị xử lý khai khoáng	7
Nhà chuyên môn về phân tích và phát triển phần mềm và các ứng dụng	8
Thư ký hành chính và nhân viên chuyên môn khác	9
Nhà chuyên môn về khoa học sự sống	10
Giáo viên khác	11
Nhân viên chăm sóc cá nhân trong các dịch vụ y tế	12

Đặc điểm của người đi tìm việc

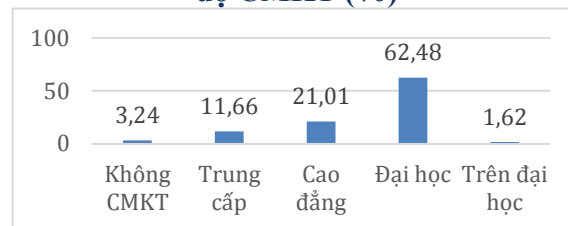
Mức lương mong muốn của người tìm việc chủ yếu ở mức từ 5 đến 10 triệu đồng (chiếm 50,64%) và 10 đến 15 triệu đồng (24,36%).

Hình 9a. Cơ cấu người tìm việc theo mức lương (%)



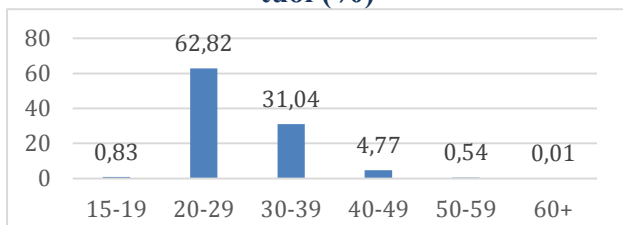
Theo CMKT: người tìm việc qua internet chủ yếu ở trình độ Đại học (cao hơn so với các quý trước, khoảng 47%), tiếp đến là trình độ cao đẳng và trung cấp.

Hình 9b. Cơ cấu người tìm việc theo nhóm trình độ CMKT (%)



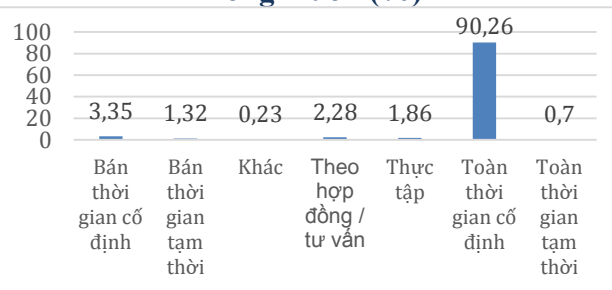
Nhóm tuổi: người tìm việc chủ yếu tập trung ở độ tuổi 20-29 (62,82%), tiếp đến là nhóm tuổi 30-39.

Hình 9c. Cơ cấu người tìm việc theo nhóm tuổi (%)



Loại hình công việc: người tìm việc mong muốn tìm công việc toàn thời gian cố định (90,26%)

Hình 9d. Cơ cấu người tìm việc theo loại công việc mong muốn (%)



12 nhóm nghề mà người lao động đi tìm việc nhiều nhất

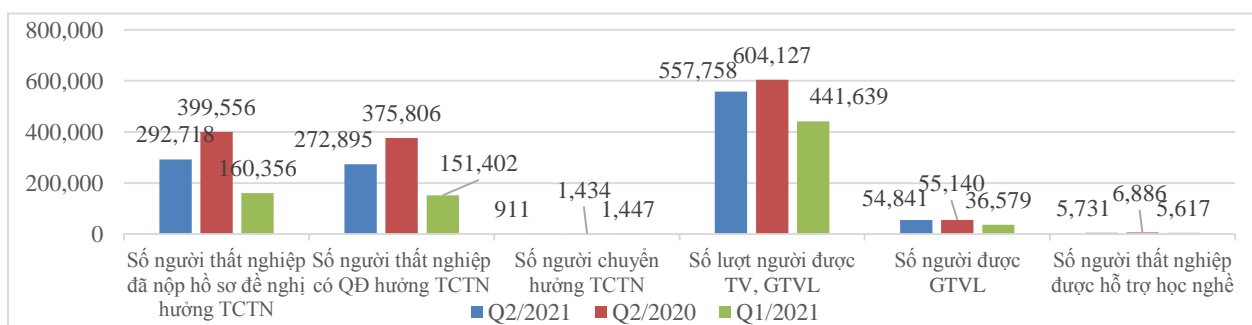
Thứ tự

Quản lý các cấp	1
Nhân viên về toán ứng dụng và tài chính	2
Kỹ thuật viên khoa học vật lý và kỹ thuật	3
Nhân viên hỗ trợ văn phòng khác	4
Thư ký hành chính và nhân viên chuyên môn khác	5
Nhà chuyên môn về tài chính	6
Nhà chuyên môn về bán hàng, tiếp thị và quan hệ công chúng	7
Nhân viên chăm sóc cá nhân trong các dịch vụ y tế	8
Thợ hoàn thiện công trình và thợ có liên quan	9
Thợ vận hành máy móc, thiết bị xử lý khai khoáng	10
Lái xe con, xe tải và xe máy	11
Giám sát viên khai thác mỏ, sản xuất và xây dựng	12

C. CHÍNH SÁCH THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

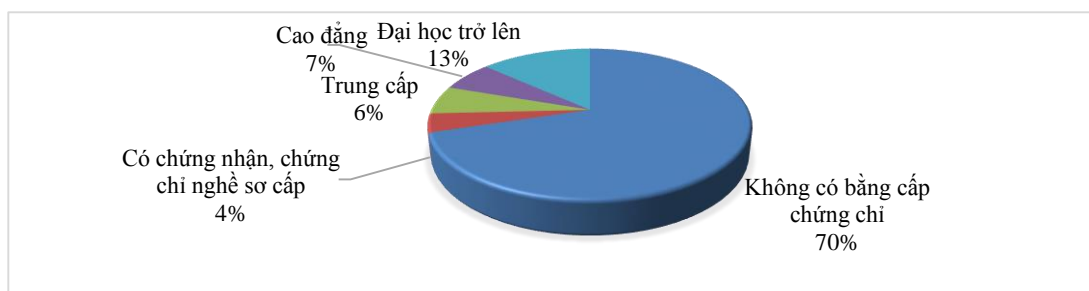
C1. Bảo hiểm thất nghiệp

Hình 10. Tình hình thực hiện bảo hiểm thất nghiệp (nghìn lượt người)



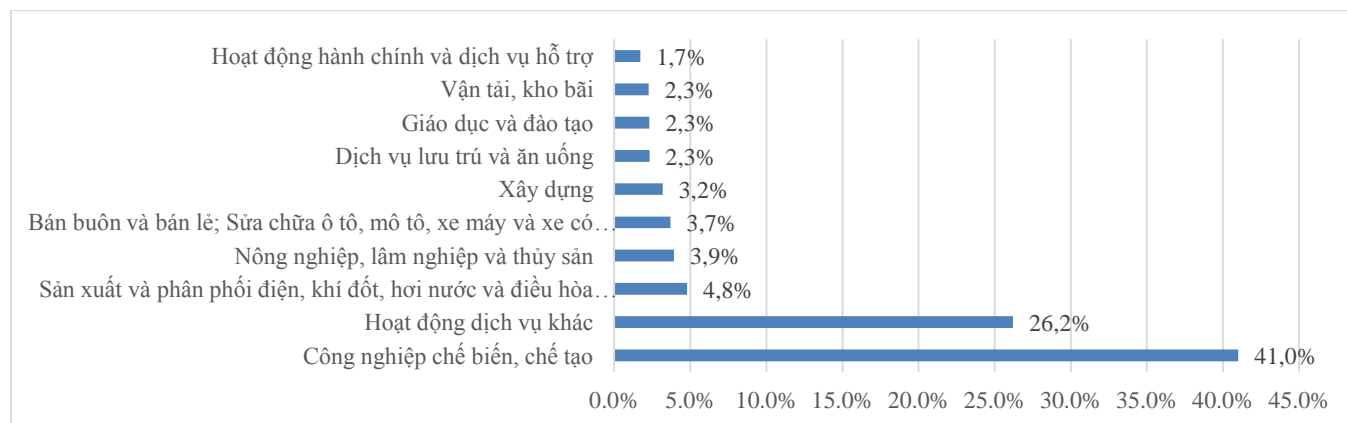
Nguồn: Cục Việc làm, Bộ LĐ-TB&XH (2020, 2021).

Hình 11. Cơ cấu người đăng ký thất nghiệp theo trình độ chuyên môn kỹ thuật (%)



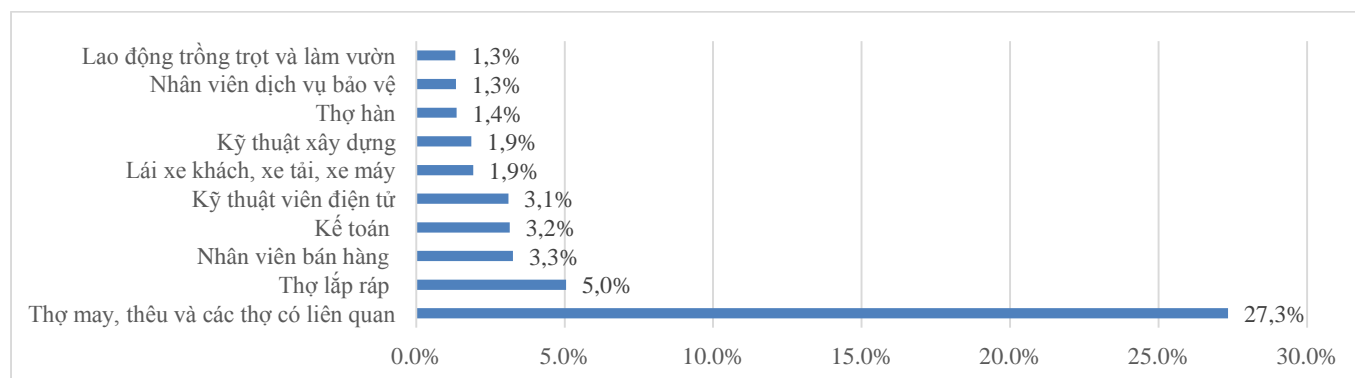
Nguồn: Cục Việc làm, Bộ LĐ-TB&XH (2020, 2021).

Hình 12. 10 ngành làm việc của người lao động trước khi thất nghiệp



Nguồn: Cục Việc làm, Bộ LĐ-TB&XH (2020, 2021).

Hình 13. 10 nghề làm việc của người lao động trước khi thất nghiệp



Nguồn: Cục Việc làm, Bộ LĐ-TB&XH (2020, 2021).

C2. Bảo hiểm xã hội

1. Tình hình tham gia:

Theo số liệu thống kê, trong quý 2 năm 2021, tổng số người tham gia BHXH trên toàn quốc là 16.507 nghìn người, tăng 1.337 nghìn người so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó: số người tham gia BHXH bắt buộc là 15.231 nghìn người, tăng 697 nghìn người so với cùng kỳ năm 2020; số người tham gia BHXH tự nguyện là 1.276 nghìn người, tăng 630 nghìn người so với cùng kỳ năm 2020.

Tỷ lệ người tham gia BHXH so với lực lượng lao động là 36,6 %.

2. Tình hình giải quyết các chế độ BHXH

Trong sáu tháng đầu năm 2021, toàn quốc có trên 5,2 triệu lượt người được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội (trong đó: có 39.972 lượt người được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội hằng tháng; 535.688 lượt người hưởng trợ cấp 1 lần và 4.635.983 lượt người hưởng chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe).

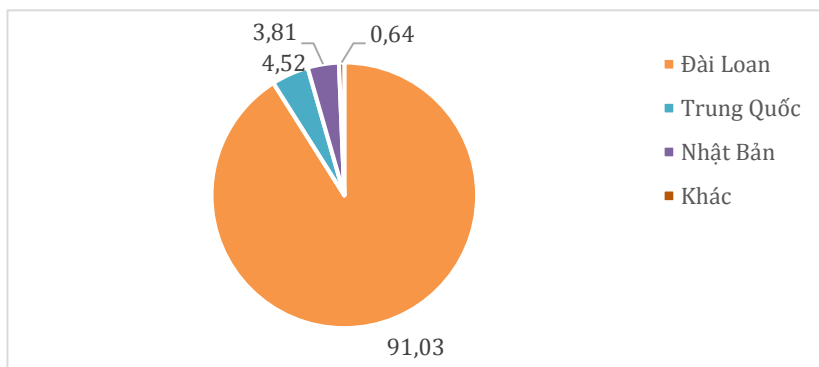
Trong 6 tháng đầu năm 2021, ước số chi BHXH là 120.380 tỷ đồng, trong đó: chi BHXH từ nguồn Ngân sách 22.192 tỷ đồng và chi BHXH từ Quỹ BHXH là 98.188 tỷ đồng.

C3. Đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng:

Số doanh nghiệp được cấp phép hoạt động đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài đến hết quý 2/2021 là 524 doanh nghiệp (trong đó có 15 doanh nghiệp nhà nước).

Tổng số lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài trong quý 2/2021 là 11.061 lao động (25,65% là nữ), gồm các thị trường: Đài Loan: 10.069 lao động, Trung Quốc: 500 lao động, Nhật Bản: 421 lao động, còn lại là các thị trường khác.

Hình 19. Cơ cấu người đi làm việc ở NN theo hợp đồng theo thị trường chính, quý 2/2021(%)



Nguồn: Cục Quản lý lao động ngoài nước, Bộ LĐ-TB&XH.

D. TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Tình hình dịch Covid-19 bùng phát trở lại trong giữa và cuối quý 2/2021 và tiếp tục làm gián đoạn quá trình sản xuất của các doanh nghiệp trong nước, các hoạt động kinh tế chưa thể trở lại bình thường trong quý 3 và 4/2021. Các chính sách hỗ trợ người dân, doanh nghiệp và quá trình tái cơ cấu, chuyển đổi số được thúc đẩy nhưng các hoạt động dịch vụ, thương mại và thu hút vốn FDI vẫn phục hồi chậm, do đó tăng trưởng GDP có thể chỉ ở mức 3,5-4,0% vào 6 tháng cuối năm 2021.

Dự báo 6 tháng cuối năm 2021, do ảnh hưởng của dịch Covid 19, nhiều vị trí việc làm bị tạm ngừng, tạm nghỉ hoặc mất, số lao động có việc làm được dự báo là 49,3 triệu người, giảm khoảng 500 nghìn người so với 6 tháng đầu năm 2021. Số việc làm trong một số ngành tiếp tục giảm như:

Nhóm ngành công nghiệp chế biến chế tạo: Sản xuất chế biến thực phẩm (-15 nghìn người); Dệt (-10 nghìn người); Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (-45 nghìn);...

Nhóm ngành dịch vụ: ngành nghệ thuật, vui chơi và giải trí (-34 nghìn người); hoạt động kinh doanh bất động sản (-28 nghìn người); dịch vụ lưu trú và ăn uống (-123 nghìn người); du lịch và dịch vụ hỗ trợ (-14 nghìn người); bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy (-89 nghìn người); Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (-30 nghìn người);...

Nhóm ngành có khả năng gia tăng việc làm như: Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (15 nghìn người); Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (55 nghìn người); Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (14 nghìn người); Xây dựng (180 nghìn người).

Bản tin được thực hiện với sự phối hợp của Tổng Cục Thống kê và sự tham gia của một số đơn vị thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Vụ Bảo hiểm Xã hội, Cục Việc làm, Cục Quản lý Lao động ngoài nước, Cục Quan hệ lao động và Tiền lương, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Trung tâm Thông tin.

Để biết thêm thông tin chi tiết xin liên hệ:

**BAN BIÊN TẬP BẢN TIN CẬP NHẬT THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG
BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

Điện thoại: 024.39361807

Email: bantintld@molisa.gov.vn

Website: <http://www.molisa.gov.vn>